

PHỤ LỤC 1
GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Đơn vị đầu mối giao kế hoạch vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
	TỔNG CỘNG (I) và (II)	345.508	265.770	47.051	32.687	
I	Các xã, phường và đặc khu Lý Sơn	340.538	261.370	46.481	32.687	
1	Các xã	332.586	258.390	43.790	30.406	
2	Các phường	4.057		2.153	1.904	
3	Đặc khu Lý Sơn	3.895	2.980	538	377	
II	Các sở, ban, ngành	4.970	4.400	570	0	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.500	2.500	0		
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.210	1.700	510		
3	Trường Cao đẳng Kon Tum	260	200	60		

PHỤ LỤC 1.1

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN
2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Đơn vị đầu mối giao kế hoạch vốn là các xã, phường và đặc khu	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
	TỔNG CỘNG	340.538	261.370	46.481	32.687	
1	Xã Nguyễn Nghiêm	2.367	1.788	341	239	
2	Xã Trà Bồng	4.874	3.754	655	465	
3	Xã Đông Trà Bồng	3.191	2.443	440	308	
4	Xã Tây Trà	4.687	3.754	583	350	
5	Xã Thanh Bồng	4.312	3.456	538	318	
6	Xã Cà Đam	4.339	3.456	538	345	
7	Xã Tây Trà Bồng	4.767	3.814	592	361	
8	Xã Sơn Hạ	5.163	4.112	637	414	
9	Xã Sơn Linh	4.648	3.695	574	379	
10	Xã Sơn Hà	4.297	3.397	529	371	
11	Xã Sơn Thủy	5.031	3.933	682	416	
12	Xã Sơn Kỳ	4.903	3.933	610	360	
13	Xã Sơn Tây	4.532	3.576	556	400	
14	Xã Sơn Tây Thượng	4.463	3.516	547	400	
15	Xã Sơn Tây Hạ	4.726	3.635	565	526	
16	Xã Minh Long	4.556	3.516	619	421	
17	Xã Sơn Mai	4.355	3.456	538	361	
18	Xã Ba Vì	4.835	3.754	655	426	
19	Xã Ba Tô	4.608	3.695	574	339	
20	Xã Ba Đình	4.323	3.456	538	328	
21	Xã Ba Tơ	4.499	3.576	556	367	
22	Xã Ba Vinh	4.482	3.576	556	350	
23	Xã Ba Động	4.251	3.278	583	391	
24	Xã Đặng Thủy Trâm	4.323	3.456	538	328	
25	Xã Ngọc Bay	3.199	2.443	440	317	
26	Xã Ia Chim	2.353	1.788	340	225	
27	Xã Đăk Rơ Wa	3.120	2.384	431	306	
28	Xã Đăk Pxi	4.285	3.337	574	373	
29	Xã Đăk Mar	2.378	1.788	341	249	
30	Xã Đăk Ui	3.182	2.443	440	299	
31	Xã Ngọc Réo	4.520	3.516	601	403	
32	Xã Đăk Hà	2.391	1.788	341	263	
33	Xã Ngọc Tụ	4.531	3.516	619	396	
34	Xã Đăk Tô	3.620	2.741	502	377	

STT	Chủ đầu tư/Đơn vị đầu mối giao kế hoạch vốn là các xã, phường và đặc khu	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NS tính đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
35	Xã Kon Đào	4.748	3.695	646	407	
36	Xã Đắk Sao	5.359	4.291	664	405	
37	Xã Đắk Tờ Kan	4.693	3.754	583	356	
38	Xã Tu Mơ Rông	4.916	3.814	664	438	
39	Xã Măng Ri	5.758	4.589	709	461	
40	Xã Bờ Y	4.463	3.456	592	414	
41	Xã Sa Loong	4.227	3.278	565	384	
42	Xã Dục Nông	4.658	3.516	601	541	
43	Xã Xốp	4.409	3.456	538	414	
44	Xã Ngọc Linh	5.272	4.231	655	386	
45	Xã Đắk Plô	4.430	3.516	547	367	
46	Xã Đắk Pék	4.582	3.576	610	397	
47	Xã Đắk Môn	3.971	3.039	529	402	
48	Xã Sa Thầy	3.381	2.562	458	361	
49	Xã Sa Bình	3.499	2.682	475	342	
50	Xã Ya Ly	4.257	3.278	583	397	
51	Xã Ia Toi	4.289	3.278	565	447	
52	Xã Đắk Kôi	4.923	3.814	664	445	
53	Xã Kon Braih	4.837	3.754	637	446	
54	Xã Đắk Rve	4.350	3.456	538	355	
55	Xã Măng Đen	4.977	3.754	637	586	
56	Xã Măng Bút	5.487	4.410	682	395	
57	Xã Kon Plông	5.242	4.052	700	490	
58	Xã Đắk Long	4.334	3.456	538	339	
59	Xã Ba Xá	4.260	3.397	529	333	
60	Xã Rờ Koi	3.997	3.158	493	345	
61	Xã Mô Rai	3.992	3.158	493	340	
62	Xã Ia Đal	3.892	3.039	529	323	
63	Đặc Khu Lý Sơn	3.895	2.980	538	377	
64	Xã Khánh Cường	3.890	2.980	520	390	
65	Xã Mô Cày	3.890	2.980	520	390	
66	Xã Long Phụng	3.859	2.980	520	359	
67	Xã Lân Phong	3.895	2.980	520	395	
68	Xã Bình Sơn	3.901	2.980	520	401	
69	Xã Vạn Tường	3.984	2.980	520	484	
70	Xã Đông Sơn	3.854	2.980	520	354	
71	Xã An Phú	3.880	2.980	520	380	
72	Xã Tịnh Khê	3.916	2.980	520	416	
73	Xã Phước Giang	1.993	1.490	296	207	
74	Xã Thiện Tín	1.987	1.490	296	201	
75	Xã Nghĩa Hành	2.023	1.490	296	237	

STT	Chủ đầu tư/Đơn vị đầu mối giao kế hoạch vốn là các xã, phường và đặc khu	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NS tính đối ứng	NS cấp xã đối ứng	
76	Xã Đình Cương	1.990	1.490	296	204	
77	Xã Mộ Đức	1.990	1.490	296	204	
78	Xã Trà Giang	1.993	1.490	296	207	
79	Xã Tư Nghĩa	2.064	1.490	296	278	
80	Xã Vệ Giang	1.993	1.490	296	207	
81	Xã Nghĩa Giang	2.023	1.490	296	237	
82	Xã Bình Chương	1.996	1.490	296	210	
83	Xã Bình Minh	1.978	1.490	296	192	
84	Xã Trường Giang	1.993	1.490	296	207	
85	Xã Sơn Tịnh	2.118	1.490	359	269	
86	Xã Thọ Phong	2.067	1.490	296	281	
87	Xã Ba Gia	1.993	1.490	296	207	
88	Phường Đức Phổ	435	0	224	211	
89	Phường Sa Huỳnh	381	0	224	157	
90	Phường Trương Quang Trọng	435	0	224	211	
91	Phường Cẩm Thành	435	0	224	211	
92	Phường Nghĩa Lộ	433	0	224	209	
93	Phường Trà Câu	379	0	224	155	
94	Phường Kon Tum	511	0	269	242	
95	Phường Đăk Cẩm	522	0	269	253	
96	Phường Đăk Bla	525	0	269	256	

PHỤ LỤC 1.2
CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Đơn vị đầu mối giao kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		
			NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG (I) và (II)	4.970	4.400	570	
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT	3.930	3.600	330	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường (chuẩn bị đầu tư)	2.500	2.500	0	
*	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu	2.500	2.500		
	Nội dung 10 : Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung.	2.500	2.500		
-	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Trung	400	400		
-	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Hành Đức	500	500		
-	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tịnh Khê	650	650		
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Long Phụng	550	550		
-	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đắk La	400	400		
2	Sở Giáo dục và Đào tạo (chuẩn bị đầu tư)	1.170	900	270	
*	Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững	1.170	900	270	
	Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn	1.170	900	270	
-	Dự án: Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Kon Plông; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng 06 phòng học, khu ký túc xá và các công trình phụ trợ khác	390	300	90	
-	Dự án: Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Ngọc Hồi - Đắk Glei; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng 04 phòng học, 02 phòng bộ môn (01 phòng vi tính, 01 thư viện) và các công trình phụ trợ khác	195	150	45	
-	Dự án: Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Kon Tum - Sa Thầy; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng nhà lớp học, sân bóng đá mini và tường rào cổng ngõ, nhà bảo vệ và các công trình phụ trợ khác	195	150	45	
-	Dự án: Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Đắk Hà; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng phòng học, hệ thống cung cấp nước và các hạng mục phụ trợ khác	390	300	90	
3	Trường Cao đẳng Kon Tum (chuẩn bị đầu tư)	260	200	60	
*	Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững	260	200	60	
	Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn	260	200	60	
-	Dự án đầu tư, cải tạo các công trình phục vụ người học, nhà giáo và mua sắm bổ sung thiết bị đáp ứng mục tiêu xây dựng Trường Cao đẳng Kon Tum trở thành trường cao đẳng chất lượng cao giai đoạn 2026 - 2030	260	200	60	
II	HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	1.040	800	240	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (chuẩn bị đầu tư)	1.040	800	240	

STT	Chủ đầu tư/Đơn vị đầu mối giao kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		
			NSTW	NS tỉnh	
*	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.040	800	240	
	Nội dung 01 : Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống.	1.040	800	240	
**	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số	260	200	60	
**	Đảm bảo đủ hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là cơ sở vật chất trường, lớp học để đáp ứng mục tiêu dạy và học miễn phí 2 buổi/1 ngày	780	600	180	
-	Dự án: Trường PTDTNT THPT Măng Đen; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng khu ký túc xá và phòng ở công vụ giáo viên; khu nhà hành chính quản trị; tường rào cổng ngõ, nhà bảo vệ; sân vườn và các công trình phụ trợ khác	195	150	45	
-	Dự án: Trường PTDTNT THPT Đắk Glei; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng khu ký túc xá, phòng học, hội trường và các công trình phụ trợ khác	195	150	45	
-	Dự án: Trường THPT Nguyễn Trãi; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hội trường và các công trình phụ trợ khác	195	150	45	
-	Dự án: Trường PTDTNT THPT Sa Thầy; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng phòng học, phòng bộ môn, khu ký túc xá và các công trình phụ trợ khác	195	150	45	